

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 46. — Luật này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 1991.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Trong thời hạn một trăm tám mươi ngày, kể từ ngày 15 tháng 4 năm 1991, các công ty đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập trước ngày đó, phải làm lại các thủ tục thành lập và đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 21 tháng 12 năm 1990.

Chủ tịch Quốc hội
LÊ QUANG ĐẠO

LỆNH của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước số 48-LCT/HĐNN8 ngày 2-1-1991 công bố Luật doanh nghiệp tư nhân.

**HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Căn cứ vào Điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Điều 34 của Luật Tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước,

NAY CÔNG BỐ :

Luật doanh nghiệp tư nhân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ

nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21 tháng 12 năm 1990.

T.M. Hội đồng Nhà nước
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Chủ tịch
VÕ CHÍ CÔNG

LUẬT DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

Dù thực hiện đường lối phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, khuyến khích việc đầu tư kinh doanh, bảo hộ lợi ích hợp pháp của chủ doanh nghiệp tư nhân; tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước đối với các hoạt động kinh doanh;

Căn cứ vào Điều 83 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Luật này quy định về doanh nghiệp tư nhân.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. — Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi có quyền thành lập doanh nghiệp tư nhân theo quy định của Luật này.

Điều 2. — Doanh nghiệp tư nhân là đơn vị kinh doanh có mức vốn không thấp hơn vốn pháp định, do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

« Kinh doanh » nói trong Luật này là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

Điều 3. — Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của doanh

nghiệp tư nhân, thừa nhận sự bình đẳng trước pháp luật của doanh nghiệp tư nhân với các doanh nghiệp khác và tính sinh lợi hợp pháp của việc kinh doanh.

Trong khuôn khổ pháp luật, chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền tự do kinh doanh và chủ động trong mọi hoạt động kinh doanh.

Điều 4. — Quyền sở hữu về tư liệu sản xuất, quyền thừa kế về vốn, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của chủ doanh nghiệp được Nhà nước bảo hộ.

Điều 5. — Ngoài một số ngành, nghề mà pháp luật cấm kinh doanh, việc thành lập doanh nghiệp tư nhân trong các ngành, nghề dưới đây phải được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng cho phép:

1. Sản xuất và lưu thông thuốc nổ, thuốc độc, hóa chất độc;
2. Khai thác các loại khoáng sản quý;
3. Sản xuất và cung ứng điện, nước có quy mô lớn;
4. Sản xuất các phương tiện phát sóng truyền tin; dịch vụ bưu chính viễn thông, truyền thanh, truyền hình, xuất bản;
5. Vận tải viễn dương và vận tải hàng không;
6. Chuyên kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu;
7. Du lịch quốc tế.

Điều 6. — Người mất trí, người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị kết án tù mà chưa được xóa án, thì không được phép thành lập doanh nghiệp tư nhân.

Điều 7. — Nghiêm cấm viên chức tại chức trong bộ máy Nhà nước, sĩ quan tại ngũ trong các lực lượng vũ trang nhân dân thành lập doanh nghiệp tư nhân.

Chương II

THÀNH LẬP, ĐĂNG KÝ KINH DOANH, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP

Điều 8. — Cá nhân muốn thành lập doanh nghiệp tư nhân, phải gửi đơn xin phép thành lập doanh nghiệp đến Ủy ban Nhân dân có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng.

Đơn xin thành lập doanh nghiệp phải ghi rõ:

1. Họ, tên, tuổi và địa chỉ thường trú của chủ doanh nghiệp;
2. Trụ sở dự định của doanh nghiệp;
3. Mục tiêu, ngành, nghề kinh doanh cụ thể;
4. Vốn đầu tư ban đầu, trong đó ghi rõ phần vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng, tài sản bằng hiện vật;
5. Biện pháp bảo vệ môi trường.

Đơn phải kèm theo phương án kinh doanh ban đầu.

Điều 9. — Cá nhân có quyền thành lập doanh nghiệp tư nhân, phải có đủ các điều kiện sau đây mới được cấp giấy phép thành lập:

1. Mục tiêu, ngành, nghề kinh doanh rõ ràng; có trụ sở giao dịch và phương án kinh doanh cụ thể;
2. Có đủ vốn đầu tư ban đầu phù hợp với quy mô và ngành, nghề kinh doanh. Vốn đầu tư ban đầu không được thấp hơn vốn pháp định do Hội đồng Bộ trưởng quy định;
3. Bản thân hoặc người được thuê làm quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh có trình độ chuyên môn tương ứng mà pháp luật đòi hỏi đối với một số ngành, nghề.

Điều 10. – Ủy ban Nhân dân nhận đơn phải cấp hoặc từ chối cấp giấy phép thành lập doanh nghiệp trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận đơn; nếu từ chối cấp giấy phép thì phải nói rõ lý do. Trong trường hợp người xin phép thành lập doanh nghiệp tư nhân thấy việc từ chối cấp giấy phép là không thỏa đáng, thì có quyền khiếu nại lên Trọng tài kinh tế cấp trên trực tiếp.

Điều 11. – Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập, chủ doanh nghiệp tư nhân phải đăng ký kinh doanh tại Trọng tài kinh tế cùng cấp Ủy ban Nhân dân đã cấp giấy phép thành lập.

Hồ sơ đăng ký kinh doanh bao gồm: giấy phép thành lập, giấy chứng nhận của ngân hàng về sổ tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng của chủ doanh nghiệp có trong tài khoản ở ngân hàng; giấy chứng nhận của cơ quan công chứng về trị giá tài sản bằng hiện vật thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp tư nhân tương ứng với vốn đầu tư ban đầu đã ghi trong giấy phép thành lập và giấy tờ chứng thực về trụ sở giao dịch của doanh nghiệp.

Quá thời hạn sáu mươi ngày quy định tại đoạn 1, Điều này mà chưa đăng ký, nếu muốn tiếp tục thành lập doanh nghiệp tư nhân, thì chủ doanh nghiệp phải làm lại thủ tục xin phép thành lập. Trong trường hợp có lý do chính đáng, Ủy ban Nhân dân đã cấp giấy phép thành lập có thể gia hạn giấy phép thành lập không quá ba mươi ngày.

Điều 12. – Khi đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân được ghi tên vào sổ đăng ký kinh doanh và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Kể từ thời điểm đó, doanh nghiệp tư nhân được tiến hành hoạt động kinh doanh.

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Trọng tài kinh tế phải gửi bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh kèm theo hồ sơ của doanh nghiệp cho các cơ quan thuế, tài chính, thống kê và cơ quan quản lý ngành kinh tế, kỹ thuật cùng cấp.

Điều 13. – Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân được Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương cấp giấy phép phải đăng báo địa phương và báo hàng ngày của trung ương về các điểm chủ yếu sau đây:

1. Họ, tên, chủ doanh nghiệp và tên doanh nghiệp;
2. Trụ sở của doanh nghiệp;
3. Mục tiêu, ngành, nghề kinh doanh;
4. Vốn đầu tư ban đầu;
5. Ngày được cấp giấy phép thành lập, ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, số đăng ký kinh doanh;
6. Thời điểm bắt đầu hoạt động.

Điều 14. – Trong trường hợp cần đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương, nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, chủ doanh nghiệp tư nhân phải:

1. Xin phép Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương, nơi đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện và đăng ký kinh doanh tại Trọng tài kinh tế cùng cấp như quy định tại Điều 8 và Điều 11 của Luật này;
2. Thông báo bằng văn bản cho Ủy ban Nhân dân đã cấp giấy phép thành lập về việc mở chi nhánh hoặc văn

phòng đại diện trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày chi nhánh hoặc văn phòng đại diện được cấp giấy đăng ký.

Điều 15. — Khi thay đổi mục tiêu, ngành, nghề kinh doanh, vốn đầu tư ban đầu và các nội dung khác trong hồ sơ đăng ký kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân phải khai báo lại với Trọng tài kinh tế đã đăng ký kinh doanh. Đối với doanh nghiệp tư nhân được Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương cấp giấy phép, thì chủ doanh nghiệp còn phải đăng báo về những nội dung thay đổi.

Điều 16. — Chủ doanh nghiệp tư nhân chỉ được giải thể doanh nghiệp của mình, nếu bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ của doanh nghiệp và thanh lý hết hợp đồng mà doanh nghiệp đã ký kết.

Muốn giải thể doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp phải gửi đơn đến Ủy ban Nhân dân đã cấp giấy phép thành lập và thông báo việc xin phép giải thể doanh nghiệp trên báo địa phương và báo hàng ngày của trung ương. Đơn và thông báo phải ghi rõ trình tự và thủ tục thanh lý tài sản, thời hạn thanh toán các khoản nợ và thanh lý các hợp đồng.

Ủy ban Nhân dân chỉ chấp thuận đơn xin phép giải thể nếu sau mươi lăm ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn thanh toán các khoản nợ, thanh lý các hợp đồng đã ghi trong đơn và thông báo việc xin phép giải thể mà không có đơn khiếu nại.

Việc giải thể doanh nghiệp chỉ được bắt đầu khi đơn xin giải thể được chấp thuận.

Điều 17. — Doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn hoặc bị thua lỗ trong hoạt động kinh doanh đến mức tại một thời điểm tổng số trị giá các tài sản còn lại của doanh nghiệp không đủ thanh toán tổng số các khoản nợ đến hạn, là doanh nghiệp đang lâm vào tình trạng phá sản.

Doanh nghiệp nói tại đoạn 1, Điều này có thể bị Trọng tài kinh tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương, nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính tuyên bố phá sản theo đơn xin phá sản của chủ doanh nghiệp; hoặc đơn yêu cầu của một hoặc nhiều chủ nợ; hoặc kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền.

Trình tự và thủ tục phá sản thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

Chương III

TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

Điều 18. — Doanh nghiệp tư nhân được đặt tên theo ngành, nghề kinh doanh hoặc đặt tên riêng. Trên bảng hiệu, hóa đơn, quảng cáo, báo cáo, tài liệu, giấy tờ giao dịch khác của doanh nghiệp tư nhân phải ghi tên doanh nghiệp, kèm theo các chữ «doanh nghiệp tư nhân» và số vốn đầu tư ban đầu của doanh nghiệp.

Điều 19. — Chủ doanh nghiệp tư nhân trực tiếp hoặc thuê người khác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, nhưng tự mình vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Chủ doanh nghiệp tư nhân là nguyên đơn, bị đơn trước Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án trong các tranh chấp và vụ kiện liên quan đến doanh nghiệp.

Điều 20. — Vốn đầu tư ban đầu của doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tự khai. Vốn là tiền Việt Nam, ngoại tệ hoặc vàng phải gửi ở ngân hàng, nơi chủ doanh nghiệp mở tài khoản và được ngân hàng chứng nhận. Vốn là tài sản bằng hiện vật thì phải có chứng nhận của cơ quan công chứng.

Vốn đầu tư ban đầu và tài sản khác mà chủ doanh nghiệp tư nhân sử dụng vào việc kinh doanh phải được ghi chép vào sổ sách kế toán của doanh nghiệp.

Điều 21. — Trong quá trình hoạt động, chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền tăng hoặc giảm vốn đầu tư ban đầu nhưng không được thấp hơn vốn pháp định. Việc tăng hoặc giảm vốn đều phải ghi chép đầy đủ vào sổ sách kế toán.

Điều 22. — Theo quy định của pháp luật, chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền :

1. Lựa chọn ngành, nghề, quy mô kinh doanh;
2. Lựa chọn hình thức và cách thức vay vốn;
3. Lựa chọn khách hàng, trực tiếp giao dịch, ký kết hợp đồng với khách hàng;
4. Tuyển dụng và thuê mướn lao động theo yêu cầu kinh doanh;
5. Sử dụng ngoại tệ thu được;
6. Quyết định việc sử dụng phần thu nhập còn lại;
7. Chủ động trong các hoạt động kinh doanh đã đăng ký.

Điều 23. — Chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền cho thuê toàn bộ doanh nghiệp của mình. Trước khi cho thuê, chủ doanh nghiệp phải báo cáo bằng văn bản với Trọng tài kinh tế đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trong thời hạn cho thuê, chủ doanh nghiệp tư nhân vẫn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật với tư cách là chủ sở hữu doanh nghiệp.

Điều 24. — Chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền bán hoặc sáp nhập doanh nghiệp của mình vào doanh nghiệp khác. Trước khi bán hoặc sáp nhập, chủ doanh nghiệp phải gửi đơn đến Ủy ban Nhân dân đã cấp giấy phép thành lập doanh nghiệp nêu rõ lý do, có kèm theo :

1. Giấy xác nhận của các chủ nợ về việc chủ doanh nghiệp thanh toán hết các khoản nợ, giấy cam kết của doanh nghiệp khác hoặc ngân hàng chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp;

2. Giấy xác nhận của các khách hàng về việc doanh nghiệp đã thanh lý hết các hợp đồng hoặc giấy cam kết của doanh nghiệp khác về việc tiếp tục thực hiện các hợp đồng mà doanh nghiệp đã ký kết.

Ủy ban Nhân dân chỉ chấp thuận việc bán hoặc sáp nhập doanh nghiệp sau khi chủ doanh nghiệp đã đăng báo đơn xin ba lần liên tiếp, cách nhau năm ngày mà không có đơn khiếu nại trong mười lăm ngày kể tiếp.

Việc bán hoặc sáp nhập doanh nghiệp chỉ được thực hiện sau khi đơn đã được chấp thuận.

Sau khi hoàn tất thủ tục bán hoặc sáp nhập doanh nghiệp vào một doanh nghiệp khác, chủ doanh nghiệp tư nhân phải khai báo với Trọng tài kinh tế đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh để xóa tên trong sổ đăng ký kinh doanh và phải thông báo công khai.

Điều 25. — Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ :

1. Khai báo đúng vốn đầu tư để kinh doanh;
2. Kinh doanh theo ngành, nghề ghi trong giấy phép;
3. Ưu tiên sử dụng lao động trong nước; bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật lao động; tôn trọng quyền của tổ chức công đoàn theo Luật công đoàn;
4. Bảo đảm chất lượng hàng hóa theo tiêu chuẩn đã đăng ký;
5. Tuân thủ quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh và trật tự, an toàn xã hội;

6. Ghi chép sổ sách kế toán và quyết toán theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và chịu sự kiểm tra của cơ quan tài chính;

7. Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương IV

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 26. — Người thành lập doanh nghiệp tư nhân mà không có giấy phép, kinh doanh mà không đăng ký; kinh doanh không đúng ngành, nghề ghi trong giấy phép hoặc vi phạm các quy định khác của Luật này, thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 27. — Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn cấp giấy phép thành lập doanh nghiệp tư nhân cho người bị cấm, cho người không được phép thành lập doanh nghiệp; không cấp giấy phép thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh cho người đủ điều kiện thành lập doanh nghiệp hoặc đăng ký; chứng nhận sai về vốn gửi ở ngân hàng hoặc về trị giá tài sản bằng hiện vật cho chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc vi phạm các quy định khác của Luật này, thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 28. — Luật này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 1991.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Trong thời hạn một trăm tám mươi ngày, kể từ ngày 15 tháng 4 năm 1991, chủ doanh nghiệp tư nhân đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập trước ngày đó phải làm lại các thủ tục thành lập và đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 21 tháng 12 năm 1990.

Chủ tịch Quốc hội
LÊ QUANG ĐÀO

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 6-HĐBT ngày 7-1-1991 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên ngày 30 tháng 3 năm 1990 của Hội đồng Nhà nước.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Pháp lệnh Thuế tài nguyên ngày 30 tháng 3 năm 1990 ban hành kèm theo Lệnh số 34-LCT/HĐNN8 ngày 9 tháng 4 năm 1990 của Hội đồng Nhà nước,

NGHỊ ĐỊNH:

I. ĐỔI TƯỢNG NỘP THUẾ, TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN.

Điều 1. — Mọi tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế và các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hay bên nước